

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 07
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03 - 05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 64

3050
CỘ
TÁCH NH
CH V
I CHỈ
VÀ KI
PHI
I - T

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bamboo Capital (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn - Công ty và các Công ty con

Tại ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 11 (mười một) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 07 (bảy) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:



5.1. Danh sách văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

5.2. Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	52,84%	52,84%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	69,83%	67,38%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99,52%	82,21%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	89,00%	89,00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99,00%	99,00%

5.3. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	95,00%	64,01%
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,00%	26,95%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70,00%	36,99%
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.	100,00%	67,38%
Công ty Cổ phần SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lắk.	98,00%	66,03%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	90,00%	89,10%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	98,00%	97,02%

5.3. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	70,00%	36,99%
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	100,00%	82,21%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	55,00%	29,06%
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	51,00%	50,49%

5.4. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An	37,50%	29,91%
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	48,00%	48,00%
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM	30,00%	15,85%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	45,00%	37,00%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	50,00%	49,50%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An	32,48%	32,16%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán 1, xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	29,55%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Côn Bắp, P Cẩm Giang, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam	35,10%	28,86%
Công ty Cổ phần Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	40,00%	21,14%

6. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

7. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên
Ông	Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Anthony Lim	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Đình Hoài Châu	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Viết Cường	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT
-----	---------------	---------------

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

10. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các Công ty con trong năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty và các Công ty con tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty và các Công ty con.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2020
Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

Số: **419** /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bamboo Capital

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con được lập ngày 20/03/2020 từ trang 10 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.287.189.574.105	1.955.682.429.448
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	150.211.393.104	73.644.944.553
1. Tiền	111		111.703.984.452	45.344.944.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.507.408.652	28.300.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	36.021.748.890	15.821.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.841.748.890	6.841.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.180.000.000	8.980.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.196.331.928.863	1.628.797.201.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	644.005.108.259	477.646.990.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	249.924.046.971	220.924.527.858
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	6.500.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	348.568.691.008	949.859.909.673
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(52.811.955.675)	(24.984.710.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146.038.300	350.484.186
IV Hàng tồn kho	140	V.08	841.786.455.109	179.890.398.131
1. Hàng tồn kho	141		841.786.455.109	179.967.151.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(76.753.200)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		62.838.048.139	57.528.136.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	24.292.930.507	27.182.868.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.482.833.677	29.283.422.680
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.19	6.062.283.955	1.061.845.771
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.967.455.173.422	3.364.943.361.229
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.755.475.628.857	1.017.813.981.430
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	2.755.475.628.857	1.017.813.981.430
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		310.883.194.742	226.173.938.515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	295.598.183.302	221.358.206.144
- Nguyên giá	222		443.250.416.648	347.976.127.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.652.233.346)	(126.617.921.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.937.535.482	4.135.561.699
- Nguyên giá	225		5.986.068.212	4.253.720.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.048.532.730)	(118.158.904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	10.347.475.958	680.170.672
- Nguyên giá	228		10.749.769.000	1.084.391.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(402.293.042)	(404.220.828)
III Bất động sản đầu tư	230	V.14	-	653.236.606.670
- Nguyên giá	231		-	653.236.606.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	17.587.179.235	214.400.230.612
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.587.179.235	214.400.230.612
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.362.668.987.785	881.963.660.625
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.257.699.831.492	847.039.504.332
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.419.156.293	33.754.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		103.550.000.000	1.170.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		520.840.182.803	371.354.943.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	179.463.643.222	38.950.721.751
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		341.376.539.581	332.404.221.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.254.644.747.527	5.320.625.790.677
C NỢ PHẢI TRẢ	300		5.630.117.129.620	3.912.914.216.523
I Nợ ngắn hạn	310		3.118.305.879.114	2.883.522.667.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	426.043.797.807	688.193.217.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	748.047.370.394	502.484.166.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	114.368.286.229	58.367.092.759
4. Phải trả người lao động	314		13.142.633.175	9.083.837.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	209.453.968.175	127.530.211.768
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	357.244.467.810	568.791.644.142
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.245.432.497.295	923.240.938.438
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.572.858.229	5.831.560.254
II Nợ dài hạn	330		2.511.811.250.506	1.029.391.548.616
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	977.387.947.657	45.250.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.136.529.199.954	701.640.095.239
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	395.750.000.000	280.000.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.144.102.895	2.501.453.377



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.624.527.617.907	1.407.711.574.154
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.624.527.617.907	1.407.711.574.154
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165.000.000)	(165.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		765.691.285	770.650.692
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		484.644.120	491.981.654
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		133.656.038.624	(10.511.948.317)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.238.219.011	2.215.231.883
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		114.417.819.613	(12.727.180.200)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		409.728.643.878	337.068.290.125
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.254.644.747.527	5.320.625.790.677

5011729
 CÔNG TY
 H NIỆM HỮU
 I VỤ TƯ V
 HÍNH KẾ T
 KIỂM TOÁ
 PHIA NAM
 - T.P.HỒ C

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.575.879.320.250	1.114.094.273.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	773.279.397
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.575.879.320.250	1.113.320.994.094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.296.835.969.473	881.947.146.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		279.043.350.777	231.373.847.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	327.474.585.666	208.628.320.184
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	185.468.325.232	224.878.059.174
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		176.139.970.926	169.643.124.063
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		15.980.445.945	(3.807.773.282)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	71.375.466.552	64.443.731.118
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	176.125.224.111	105.831.576.188
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.529.366.493	41.041.028.277
12. Thu nhập khác	31	VI.07	8.998.123.436	4.373.293.319
13. Chi phí khác	32	VI.08	6.193.039.189	9.812.196.871
14. Lợi nhuận khác	40		2.805.084.247	(5.438.903.552)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		192.334.450.740	35.602.124.725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	52.169.972.981	24.633.303.947
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(357.350.482)	(357.350.482)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		140.521.828.241	11.326.171.260
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		114.417.819.613	(15.840.892.714)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.104.008.628	27.167.063.975
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.059	(147)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.059	(147)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		192.334.450.740	35.602.124.725
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.500.881.011	24.475.926.352
- Các khoản dự phòng	03		27.750.491.577	705.423.539
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45.046.916)	123.073.021
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(318.798.955.135)	(101.983.414.614)
- Chi phí lãi vay	06		176.139.970.926	169.670.124.063
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.881.792.203	128.593.257.086
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.327.729.856.481)	(997.190.533.695)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(451.682.333.796)	55.010.819.451
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		989.289.554.531	(178.220.833.358)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(137.622.983.612)	8.970.247.909
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(5.890.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(107.311.911.619)	(89.702.575.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.773.849.830)	(18.934.797.178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	35.416.513.168
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.454.859.852)	(19.055.077.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(969.404.448.456)	(1.081.002.979.166)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.772.801.142)	(60.062.820.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.732.959.999	28.743.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.080.000.000)	(4.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	52.130.638.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.111.108.838.119)	(752.173.179.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.439.106.556.708	554.678.206.435
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.881.231.054	43.217.447.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		182.259.108.500	(138.366.070.155)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.605.240.000	194.428.750.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.524.172.190.640	2.198.456.222.049
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(649.735.505.613)	(1.272.242.304.148)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.606.021.455)	(611.017.308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.769.161.981)	(15.044.067.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		863.666.741.591	1.104.987.583.370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		76.521.401.635	(114.381.465.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.644.944.553	188.005.403.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		45.046.916	21.007.163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	150.211.393.104	73.644.944.553

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mù cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 11 (mười một) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 07 (bảy) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

Tổng số các Công ty con:	16	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	16	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biện VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.
Công ty Cổ phần SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lắk.
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hèm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An



b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bàng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán 1, xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Côn Bắp, P Cẩm Giang, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Công ty Cổ phần Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chi theo đổi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 25
- TSCĐ vô hình	02 - 50

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

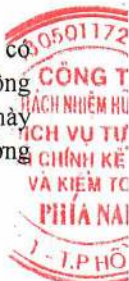
Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	42.830.997.759	3.207.560.417
- Tiền gửi ngân hàng	68.753.420.217	41.883.531.846
<i>Tiền gửi VND</i>	64.266.801.730	38.982.999.701
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	4.486.618.487	2.900.532.145
- Tiền đang chuyển	206.975.128	253.852.290
- Các khoản tương đương tiền (*)	38.420.000.000	28.300.000.000
Tổng cộng	150.211.393.104	73.644.944.553

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó có 28.420.000.000 đồng đã được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	644.005.108.259	477.646.990.238
- Dragon Lane Investment Holding Limited	10.168.400.000	22.687.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	13.102.010.339	12.011.134.242
- Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid	104.967.831.792	-
- Công ty Cổ phần Hibiscus	1.112.956.369	-
- Công ty Cổ phần MGM HANBIT	3.979.456.945	1.033.281.172
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10.451.263.522	10.451.263.522
- Công ty TNHH ĐT XD TM Băng Dương	-	16.426.345.611
- Công ty TNHH Thăng Phương	-	480.771.979
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	-	30.589.478.963
- Trần Thị Tường Vân	273.281.625	7.053.281.625
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Solution	-	18.607.347.778
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	64.642.080.000
- Công ty TNHH TM DV Bảo Minh Tiến	7.932.732.500	7.932.732.500
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	6.776.635.178	6.776.635.178
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát	3.907.219.870	26.977.119.055
- Công ty TNHH Phú Sơn	4.450.808.560	3.483.640.310
- Công ty TNHH XS DV Hiệp Hưng	-	1.167.060.565
- Công ty Cổ phần TM XNK Goodlife	-	1.690.960.291
- Direct Global Trade Corp	14.475.650.600	9.050.821.321
- Công ty TNHH Atlanteak CM	1.200.560.499	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Bê tông Việt Nam	1.349.250.000	-
- Công ty Cổ phần XD và TM Hoàng Phát	4.146.461.989	4.857.739.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Interbuild Far East (HK) Ltd	2.189.965.997	2.297.981.278
- Vũ Phương Chi	-	91.810.000.000
- Cô Văn Đến	-	1.000.000.000
- Phạm Thị Ngọc Thanh	-	7.280.000.000
- Công ty Cổ phần Hibiscus	-	27.640.634.639
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	3.351.562.732	10.338.804.520
- Công ty Cổ Phần Tracodi Power	166.969.336	-
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2.935.641.790	2.935.641.790
- Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng	2.402.443.670	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Lê Thanh	3.999.283.780	3.999.283.780
- Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới	2.402.443.670	876.731.970
- Công ty TNHH TM Xây dựng ADC	1.828.334.310	2.067.550.990
- Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang	7.989.080	991.171.060
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	64.072.250	2.199.502.398
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	23.188.550	5.339.053.860
- Công ty Cổ phần Hoàng An	-	1.353.808.850
- Công ty Cổ phần TV ĐT&XD Việt Nam	211.940	3.508.994.080
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ	-	989.313.600
- Công ty TNHH Hiệp Thành	-	1.287.347.050
- Công ty TNHH Trường Thắng	28.932.650	1.165.503.240
- DNTN Thương mại Phan Thông	-	1.739.619.070
- Công ty TNHH Chín Sĩ	165.000.180	785.537.800
- CN Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	-	769.446.890
- Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	5.339.053.860
- Cty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	23.188.550	1.882.693.538
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	13.191.410	4.099.400.690
- Công ty TNHH TV và Bê Tông Cường Thịnh	-	2.886.753.160
- Công ty TNHH TMDV VLXD Phát Trường Thịnh	1.327.200	-
- CN Công ty TNHH MTVXLAG-XNSXBT và Gạch Không Nung	2.304.368.660	-
- Ngô Tùng Phương Trúc	19.562.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	40.204.139.792	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bảo Sinh	31.633.729.874	-
- Công ty Cổ phần Plus Investment	2.478.943.284	-
- Hanwha Engineering & Construction Corp	210.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	72.626.579.766	47.144.468.567

b. Phải thu khách hàng dài hạn

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	249.924.046.971	220.924.527.858
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	98.375.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3.031.884.732	3.031.884.732
- Kiều Thị Quang Vinh	-	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần XD và TM Hoàng Phát	-	1.167.664.231
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit	-	47.798.400.800
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	-	31.573.606.019
- Công ty Cổ phần Hibicus	-	52.198.487.225
- Công ty Cổ phần Green Solution	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Indoba GmbH	7.878.900.000	-
- Công ty Cổ phần 3N Construction	17.549.385.431	-
- Phạm Như Quỳnh	18.718.759.652	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	8.000.000.000	16.182.125.993
- Phạm Thị Ngọc Thanh	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH TM DV Minh Phước	1.048.803.000	1.048.803.000
- Công ty TNHH SX TM Tân Nam Bình	-	2.737.990.780
- Công ty Cổ phần Thăng Phương	-	3.197.105.760
- CN Công ty TNHH Đại Cát Lâm Gia Lai	-	3.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Và Dịch vụ Helios	-	2.033.291.223
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Hiệp Hưng	-	2.721.438.415
- Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thị Xã Điện Bàn	3.761.824.000	-
- Đối tượng khác	16.559.490.156	23.133.729.680
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	6.841.748.890	6.841.748.890	6.841.748.890	6.841.748.890
- Tổng giá trị cổ phiếu	6.841.748.890	6.841.748.890	6.841.748.890	6.841.748.890
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	853.200	853.200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	445.939.200	445.939.200	445.939.200
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	451.655.840	451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	257.400	257.400
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	43.250	43.250
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000
Tổng cộng	6.841.748.890	6.841.748.890	6.841.748.890	6.841.748.890

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn	29.180.000.000	29.180.000.000	8.980.000.000	8.980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	980.000.000	980.000.000	980.000.000	980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV	5.100.000.000	5.100.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB	13.500.000.000	13.500.000.000	-	-
b.2 Dài hạn	103.550.000.000	103.550.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000
- Trái phiếu BIDV	380.000.000	380.000.000	-	-
- Trái phiếu BIDV	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000
- Trái phiếu Helios	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Trái phiếu BIDV	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Tổng cộng	132.730.000.000	132.730.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

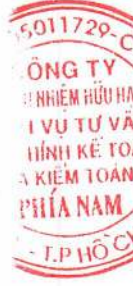
Ghi chú:

- (1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó có 14.080.000.000 đồng đã được thế chấp khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của Công ty mẹ - BCG do ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành, số lượng 117 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ ngày 17/12/2018.
- (3) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm.
- (4) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của NH BIDV với giá trị 2 tỷ. Kỳ hạn 7 năm. Lãi suất đầu tiên 8,2%/năm

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.238.561.974.807	1.257.699.831.492	-	847.039.504.332
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	595.461.414	-	597.090.619
+ Công ty TNHH B.O.TĐT830	126.420.000.000	74.767.610.365	-	103.200.000.000
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bông Dương	136.500.000.000	160.621.061.460	-	136.500.000.000
+ Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	36.815.391.511	-	36.234.553.247
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	-	-	-	19.472.002.640
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	310.325.845.932	310.325.845.932	-	279.297.608.000
+ Công ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	23.504.016.479	-	4.971.895.749
+ Công ty CP Hanwha BCG Bông Dương	255.000.000.000	300.644.444.330	-	255.000.000.000
+ Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Đảo	285.000.000.000	285.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Tracodi Land	3.636.000.000	3.636.000.000	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
- Đầu tư vào các đơn vị khác	1.419.156.293	1.419.156.293	33.754.156.293	33.754.156.293
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	-	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000	-	-
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	-	-	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	-	-	-	-
+ Công ty CP Thăng Phương	-	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	9.525.000.000	9.525.000.000
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	14.400.000.000	14.400.000.000
+ Công Ty Cp Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Tổng cộng	1.239.981.131.100	1.259.118.987.785	883.267.564.168	880.793.660.625



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.500.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà (1)	3.500.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong (2)	3.000.000.000	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Tổng cộng	6.500.000.000	5.000.000.000

Ghi chú:

(1) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2019.

(2) Theo Hợp đồng vay vốn số 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 11,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	348.568.691.008	(1.904.717.650)	949.859.909.673	(4.885.924.318)
chia	18.048.346	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	629.645.329	-	-	-
- Tạm ứng	95.279.445.786	(104.717.650)	571.739.094.540	(3.085.924.318)
+ Trần Thị Kiều Tiên	6.475.082.192	-	427.740.000.000	-
+ Phạm Đăng Khoa	1.375.000.000	-	-	-
+ Trần Thị Tường Vân	12.767.896.721	-	6.616.536.169	-
+ Phạm Như Quỳnh	17.466.927.796	-	20.000.000	-
+ Đối tượng khác	57.194.539.077	(104.717.650)	137.362.558.371	(3.085.924.318)
- Ký cược, ký quỹ	17.654.121.986	(1.800.000.000)	2.208.419.834	(1.800.000.000)
+ Khác	17.654.121.986	-	2.208.419.834	-
- Phải thu khác	234.987.429.561	-	375.912.395.299	-
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	-	-	52.200.000.000	-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	63.621.040.044	-
+ Công ty TNHH ĐT XD Bông	-	-	26.242.640.585	-
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	2.199.867.556	-	127.777.778	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	1.794.267.760	-	78.827.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	22.125.989.693	-	12.955.000.000	-
+ Công ty CP Green Solution	2.458.341.666	-	2.458.341.666	-
+ INDOBA GMBH	6.618.096.110	-	4.250.639.060	-
+ Công ty CP Plus Investment (2)	20.022.719.801	-	112.210.944	-
+ Nguyễn Thị Quỳnh (3)	50.400.000.000	-	-	-
+ Đỗ Phương Mai	10.000.000.000	-	-	-
+ Trần Văn Long (4)	30.050.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Ngọc Trâm (4)	25.000.000.000	-	-	-
+ Kiều Chí Thanh (4)	45.000.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	19.318.146.975	-	135.117.745.222	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	2.755.475.628.857	-	1.017.813.981.430	-
- Phải thu khác	2.755.475.628.857	-	1.017.813.981.430	-
+ Công ty CP Green Solution	(5) 192.747.590.028	-	45.747.590.028	-
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	(6) 289.677.248.267	-	365.200.710.060	-
+ Công Ty Cổ Phần HCM Lott 68	(7) 330.000.000.000	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Tracodi Land	(8) 470.000.000.000	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	(9) 280.000.000.000	-	-	-
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	-	-	254.652.000.000	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	(10) 172.930.270.000	-	102.700.000.000	-
+ Trương Hoàng Vĩnh	(11) 196.538.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Nguyễn Thị Quỳnh	89.400.000.000	-	72.853.000.000	-
+ Đỗ Phương Mai	(12) 149.060.000.000	-	119.500.000.000	-
+ Đối tượng khác	579.759.055.875	-	50.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.363.464.687	-	6.160.681.342	-
Tổng cộng	3.104.044.319.865	(1.904.717.650)	1.967.673.891.103	(4.885.924.318)

Ghi chú:

(1) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty con Tracodi và Công ty CP Helios, thời hạn 3 năm, lợi nhuận cố định 9,95%/năm.

(2) Là khoản lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác chủ thích tại mục (6)

(3) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh có thời hạn 3 năm giữa Công ty CP BCG Energy và bà Nguyễn Thị Quỳnh. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động của dự án.

(4) Công ty TNHH Dịch vụ Du Lịch Casa Marina tạm ứng thực hiện Dự án Casa mở rộng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động của dự án.

(5) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh thời hạn 3 năm với Công ty CP BCG Energy và Công ty CP Green Solution. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động của dự án.

(6) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Plus Investment (Tracodi Invest). Theo đó, Tracodi đồng ý góp vốn hợp tác đầu tư với Plus Investment với số tiền không vượt quá 400 tỷ đồng, thời gian hợp tác không quá 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(7) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty CP BCG Land và Công Ty Cổ Phần HCM Lott 68. Số tiền hợp tác kinh doanh 330 tỷ đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động của dự án.

(8) Khoản ứng trước theo hợp đồng dịch vụ bồi thường và đền bù quyền sử dụng đất giữa Công ty CP BCG Land và Công Ty Cổ Phần Tracodi Land. Số tiền ứng trước theo hợp đồng là 470 tỷ đồng. Thời gian thực hiện hợp đồng 36 tháng kể từ ngày chuyển tiền tạm ứng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(9) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty TNHH Pegas và Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid. Số tiền hợp tác kinh doanh là 330 tỷ. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động của dự án.

(10) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác Kinh doanh giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Bà Phạm Thị Ngọc Thanh. Số tiền hợp tác kinh doanh 110.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động của dự án.

(11) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Ông Trương Hoàng Vĩnh. Số tiền hợp tác đầu tư 93.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động của dự án.

(12) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Bà Đỗ Phương Mai. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định căn cứ vào kết quả hoạt động của dự án.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90.921.229.532	(52.811.955.675)	30.457.068.716	(24.984.710.898)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	89.016.511.882	(50.907.238.025)	24.046.870.649	(19.310.356.229)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	3.085.924.318	(3.085.924.318)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	-	-	1.524.273.749	(788.430.351)
Tổng cộng	90.921.229.532	(52.811.955.675)	30.457.068.716	(24.984.710.898)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54.804.210.209	(76.753.200)	50.514.806.983	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	588.385.013	-	218.507.287	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	700.911.769.281	-	10.496.700.764	-
- Thành phẩm	76.703.927.051	-	55.287.598.641	-
- Hàng hóa	8.778.163.555	-	63.449.537.656	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	841.786.455.109	(76.753.200)	179.967.151.331	(76.753.200)

Ghi chú:

(*) Trong đó có 688.434.829.412 đồng là chi phí đầu tư dự án Malibu Hội An theo Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 của UBND Tỉnh Quảng Nam phê duyệt chi tiết quy hoạch 1/500 Khu Nghỉ mát dịch vụ và du lịch tại Xã Điện Dương huyện Điện Bàn Tỉnh Quảng Nam do Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas làm chủ đầu tư. Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất thuộc dự án này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Nam Á (xem thuyết minh V.15).

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Xây dựng cơ bản dở dang	16.297.836.735	213.085.973.384
+ Dự án XD CB dở dang tại Casa Marina Resort	3.939.430.107	1.726.060.164
+ Dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Nguyễn Hoàng	10.682.254.947	-
+ Dự án XD CB dở dang tại Antraco	1.676.151.681	1.222.943.238
+ Dự Án XD CB dở dang tại Hội An	-	210.136.969.982
+ Dự án Nhà máy Tapiotek	-	-
+ Khác	-	-
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- Mua phần mềm	535.500.000	862.772.728
- Khác	753.842.500	451.484.500
Tổng cộng	17.587.179.235	214.400.230.612



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	168.126.928.897	144.848.297.077	29.350.423.840	5.542.842.028	107.635.714	347.976.127.556
2. Số tăng trong kỳ	16.386.720.176	72.718.657.319	14.394.728.183	36.900.000	-	103.537.005.678
- Mua trong kỳ	-	2.090.029.318	13.529.028.183	36.900.000	-	15.655.957.501
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.313.957.176	70.628.628.001	865.700.000	-	-	87.808.285.177
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	72.763.000	-	-	-	-	72.763.000
3. Số giảm trong kỳ	-	3.293.319.310	4.735.952.520	233.444.756	-	8.262.716.586
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.293.319.310	4.735.952.520	127.058.392	-	8.156.330.222
- Giảm khác	-	-	-	106.386.364	-	106.386.364
4. Số dư cuối kỳ	184.513.649.073	214.273.635.086	39.009.199.503	5.346.297.272	107.635.714	443.250.416.648
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	22.529.025.384	87.312.106.754	13.727.084.382	2.942.069.178	107.635.714	126.617.921.412
2. Khấu hao trong kỳ	3.294.111.962	18.797.213.639	4.918.284.187	383.202.683	-	27.392.812.471
- Khấu hao tăng trong kỳ	3.294.111.962	18.797.213.639	4.918.284.187	383.202.683	-	27.392.812.471
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	2.333.809.624	3.894.870.392	129.820.521	-	6.358.500.537
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.333.809.624	3.894.870.392	86.401.825	-	6.315.081.841
- Giảm khác	-	-	-	43.418.696	-	43.418.696
4. Số dư cuối kỳ	25.823.137.346	103.775.510.769	14.750.498.177	3.195.451.340	107.635.714	147.652.233.346
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	145.597.903.513	57.536.190.323	15.623.339.458	2.600.772.850	-	221.358.206.144
2. Tại ngày cuối kỳ	158.690.511.727	110.498.124.317	24.258.701.326	2.150.845.932	-	295.598.183.302

Chú thích:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

188.799.105.591 VND.
56.705.184.604 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
1. Số dư đầu kỳ	-	4.253.720.603	-	-	4.253.720.603
2. Số tăng trong kỳ	-	1.732.347.609	-	-	1.732.347.609
- Thuế TSCĐ tài chính trong kỳ	-	1.732.347.609	-	-	1.732.347.609
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	5.986.068.212	-	-	5.986.068.212
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	118.158.904	-	-	118.158.904
2. Khấu hao trong kỳ	-	930.373.826	-	-	930.373.826
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	930.373.826	-	-	930.373.826
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	1.048.532.730	-	-	1.048.532.730
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	4.135.561.699	-	-	4.135.561.699
2. Tại ngày cuối kỳ	-	4.937.535.482	-	-	4.937.535.482

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	513.520.000	-	-	570.871.500	1.084.391.500
2. Số tăng trong kỳ	9.045.000.000	-	-	800.000.000	9.845.000.000
- Mua trong kỳ	9.045.000.000	-	-	800.000.000	9.845.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	179.622.500	179.622.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	179.622.500	179.622.500
4. Số dư cuối kỳ	9.558.520.000	-	-	1.191.249.000	10.749.769.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	15.237.783	-	-	388.983.045	404.220.828
2. Khấu hao trong kỳ	12.167.272	-	-	165.527.442	177.694.714
- Khấu hao tăng trong kỳ	12.167.272	-	-	165.527.442	177.694.714
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	179.622.500	179.622.500
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	179.622.500	179.622.500
4. Số dư cuối kỳ	27.405.055	-	-	374.887.987	402.293.042
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	498.282.217	-	-	181.888.455	680.170.672
2. Tại ngày cuối kỳ	9.531.114.945	-	-	816.361.013	10.347.475.958

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.252.824.884 VND.

- VND.



	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
<i>a. Ngân hạn</i>		
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCD	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	10.216.668.918	12.507.270.385
- NVL xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	14.076.261.589	14.675.597.981
	179.463.643.222	38.950.721.751
<i>b. Dài hạn</i>		
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	13.875.595.804	16.264.552.046
- Chi phí CCDC xuất dùng	2.974.696.326	4.324.774.750
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	4.576.251.891	7.144.608.102
- Chi phí hoa hồng môi giới dự án bất động sản Malibu chờ phân bổ	92.610.624.612	-
- Chi phí nhân viên dự án Malibu	5.863.412.613	-
- Chi phí voucher, trúng thưởng của dự án Malibu chờ phân bổ	17.576.326.378	-
- Chi phí khác	41.986.735.598	11.216.786.853
	203.756.573.729	66.133.590.117
Tổng cộng		

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	7.658 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	3.829 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê			
1. Nguyên giá	-	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
3. Giá trị còn lại	-	-	-
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá			
1. Nguyên giá	-	-	-
- Số dư đầu kỳ	435.727.367.905	217.509.238.765	653.236.606.670
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	435.727.367.905	217.509.238.765	653.236.606.670
- Số dư cuối kỳ	-	-	-
2. Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-
- Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-	-
3. Giá trị còn lại	-	-	-
- Số dư đầu kỳ	435.727.367.905	217.509.238.765	653.236.606.670
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	435.727.367.905	217.509.238.765	653.236.606.670
- Số dư cuối kỳ	-	-	-

Ghi chú: Giá trị Bất động sản đầu tư đầu năm là các khoản chi phí đầu tư vào quyền sử dụng đất ở Công ty Cổ phần Vipico (công ty con của BCG tại thời điểm đầu năm). Trong năm, Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Vipico, theo đó số liệu này cũng được loại trừ khỏi báo cáo hợp nhất.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	923.240.938.438	923.240.938.438	1.601.744.087.937	1.279.552.529.080	1.245.432.497.295	1.245.432.497.295
- Vay ngắn hạn	225.421.370.430	225.421.370.430	716.434.083.937	576.006.961.072	365.848.493.295	365.848.493.295
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	13.842.460.712	13.842.460.712	28.182.660.739	33.048.624.243	8.976.497.208	8.976.497.208
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài - TK vay trung gian (quy đổi từ USD - VND)	-	-	11.425.957.855	11.425.957.855	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	67.023.061.772	67.023.061.772	117.549.410.808	114.306.949.080	70.265.523.500	70.265.523.500
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	50.226.381.828	29.410.825.000	20.815.556.828	20.815.556.828
+ NH TMCP TPBank HCM (USD)	-	-	1.141.940.366	1.141.940.366,00	-	-
+ NH TMCP Phương Đông HCM (USD)	-	-	7.426.177.566	-	7.426.177.566	7.426.177.566
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	5.613.636.409	5.613.636.409	12.963.324.197	13.077.960.606	5.499.000.000	5.499.000.000
Tài						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	20.000.000.000	20.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	15.000.000.000	14.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	15.613.137.295	15.613.137.295	34.226.560.000	37.952.032.297	11.887.664.998	11.887.664.998
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	59.852.485.000	59.852.485.000	130.000.000.000	59.852.485.000	130.000.000.000	130.000.000.000
+ HD Bank Chi nhánh Vạn Hạnh	-	-	5.726.000.000	5.726.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	-	-	92.238.943.232	20.757.442.400	71.481.500.832	71.481.500.832
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	23.329.555.788	23.329.555.788	42.446.854.561	47.279.837.986	18.496.572.363	18.496.572.363
+ Ông Phạm Anh Tuấn	15.614.912.412	15.614.912.412	106.342.360.060	121.957.272.472	-	-
+ Công ty CP Chứng khoán Everest	4.021.952.704	4.021.952.704	20.537.512.725	24.559.465.429	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	510.168.338	510.168.338	-	510.168.338	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	696.952.004.000	696.952.004.000	885.310.004.000	702.678.004.000	879.584.004.000	879.584.004.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	284.004.000	284.004.000	284.004.000	284.004.000	284.004.000	284.004.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
+ Trái phiếu BCG phát hành theo mệnh giá (23)	666.668.000.000	666.668.000.000	850.000.000.000	666.668.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.800.000.000	1.000.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh	-	-	5.726.000.000	5.726.000.000	-	-
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	867.564.008	867.564.008	-	867.564.008	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM	867.564.008	867.564.008	-	867.564.008	-	-
Tổng cộng	923.240.938.438	923.240.938.438	1.601.744.087.937	1.279.552.529.080	1.245.432.497.295	1.245.432.497.295



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	405.378.406.889	405.378.406.889	316.988.106.703	73.767.001.988	648.599.511.604	648.599.511.604
- Vay dài hạn	402.206.527.541	402.206.527.541	309.851.019.333	73.028.544.541	639.029.002.333	639.029.002.333
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	75.000.000.000	75.000.000.000	-	15.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Trì Tôn	15.450.540.541	15.450.540.541	4.429.381.197	15.640.540.541	4.239.381.197	4.239.381.197
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	2.000.000.000	2.000.000.000	12.000.000.000	4.400.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	496.987.000	496.987.000	-	284.004.000	212.983.000	212.983.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	178.750.000.000	178.750.000.000	-	27.500.000.000	151.250.000.000	151.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	-	-	15.000.000.000	204.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài	509.000.000	509.000.000	-	204.000.000	305.000.000	305.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	120.000.000.000	120.000.000.000	278.421.638.136	-	398.421.638.136	398.421.638.136
- Nợ thuế tài chính dài hạn	3.171.879.348	3.171.879.348	7.137.087.370	738.457.447	9.570.509.271	9.570.509.271
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	3.171.879.348	3.171.879.348	1.888.252.370	452.158.447	4.607.973.271	4.607.973.271
+ HD Bank Chi nhánh Vạn Hạnh	-	-	5.248.835.000	286.299.000	4.962.536.000	4.962.536.000
Tổng cộng	405.378.406.889	405.378.406.889	316.988.106.703	73.767.001.988	648.599.511.604	648.599.511.604

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
c. Trái phiếu thương	296.261.688.350			487.929.688.350
- Loại phát hành theo mệnh giá	(20) 183.332.000.000	11%	3 năm	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	(21) 112.929.688.350	6%	3 năm	112.929.688.350
- Loại phát hành theo mệnh giá	(22) -			375.000.000.000
Tổng cộng	296.261.688.350			487.929.688.350

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản vay từ các ngân hàng thương mại của Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luận chuyên thuộc sở hữu Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại của Công ty con - Công ty CP Thành Phát. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn.

(3) Khoản vay ngắn hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng với thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(4) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Antraco tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tri Tôn, số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(5) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 120 tỷ đồng, có thời hạn đến ngày 15/07/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (6) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Ngân hàng TMCP Nam Á. Hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, thời hạn vay hạn mức đến ngày 18/04/2020. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (7) Đây là khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; thời hạn vay 09 tháng; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng.
- (8) Đây là khoản vay vốn lưu động của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu; mục đích bổ sung vốn lưu động, báo lãnh, mở L/C. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty và khoản tiền gởi có kỳ hạn của của công ty tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (xem mục V.01, V.04, V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (9) Đây là khoản vay của ông Phạm Anh Tuấn, tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền và chứng khoán có trong tài khoản giao dịch chứng khoán của BCG tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS).
- (10) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu.
- (11) Vay dài hạn của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng thực hiện dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu (xem mục V.01, V.04 và V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (12) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của BCG (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (13) Đây là khoản vay của BCG tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng; số tiền vay 220 tỷ đồng; thời hạn vay 96 tháng.
- (14) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TPCP Tiên Phong của BCG, mục đích góp vốn hợp tác thực hiện "Dự án nâng cấp, mở rộng ĐT830 và ĐT824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa tỉnh Long An theo hình thức hợp đồng BOT" theo hợp đồng hợp tác số 01/2019/HĐ-BOT830/HTĐT ngày 18/12/2019; thời hạn vay 60 tháng.
- (15) Đây là khoản vay của Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Phú Tài, thời hạn vay 36 tháng, số tiền vay 560 triệu đồng (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(16) Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 1469/2018/408-CV ngày 01/11/2018 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Nam Á và Công ty Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas; thời hạn vay 36 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ mát Malibu (xem mục V.09 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(17) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi ; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(18) Đây là khoản thuế Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Công ty con - Công ty Tracodi và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV SuMi-Trust - CN TP.HCM . Số tiền vay là : 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân.

(19) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank) và Tracodi ; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: mua sắm phương tiện vận tải

(20) Trái phiếu phát hành của BCG theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài, giá trị 850 tỷ đồng.

(21) Trái phiếu phát hành của BCG theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất Trái phiếu 6%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

(22) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất Trái phiếu 11,5%/năm, kỳ hạn 02 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

(23) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài, giá trị 850 tỷ đồng; Lãi suất trái phiếu 11%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đào hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG	36				36	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy		36			36	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG	33,5				21,5	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy		36			32	
3	Số lượng (trái phiếu)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG	280				280	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy		1.157.500			1.157.500	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG	1.000.000.000				1.000.000.000	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy		100.000			100.000	
5	Lãi suất (%)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG	0,5%				0,5%	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy		7%			7%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG						
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy						
7	Lãi suất chiết khấu						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG						
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy						
8	Nợ gốc trái phiếu						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG	280.000.000.000	115.750.000.000			395.750.000.000	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy	280.000.000.000				280.000.000.000	
			115.750.000.000			115.750.000.000	
9	Quyền chọn chuyển đổi						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG						
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy						



16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Ghi chú:

(a) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, cá nhân trong nước của Công ty Cổ phần Bamboo Capital ; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày đáo hạn toàn bộ hoặc một phần, tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital, giá chuyển đổi dự kiến 10.000 đồng/cổ phiếu.

(b) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức nước ngoài của Công ty con là Công ty Cổ phần BCG Energy; Lãi suất trái phiếu 7%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu toàn bộ số lượng Trái phiếu phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu Công ty CP BCG Energy, giá chuyển đổi dự kiến 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	426.043.797.807	426.043.797.807	688.193.217.159	688.193.217.159
- Công ty TNHH Bất Động Sản Era Việt Nam	10.042.995.266	10.042.995.266	-	-
- Công ty CP TVQL Chất Lượng Đầu Tiên	2.133.542.400	2.133.542.400	-	-
- Công ty Cổ Phần Realplus	1.450.108.955	1.450.108.955	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát	4.241.717.972	4.241.717.972	2.228.853.000	2.228.853.000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	2.569.558.499	2.569.558.499	52.790.000.000	52.790.000.000
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH Thành An	-	-	23.635.647.869	23.635.647.869
- Công ty TNHH Đông Phong	1.085.369.296	1.085.369.296	7.130.897.700	7.130.897.700
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	2.533.151.353	2.533.151.353	28.794.828.998	28.794.828.998
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5.366.140.470	5.366.140.470	5.366.140.470	5.366.140.470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547.651.122	547.651.122	547.651.122	547.651.122
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lê Huỳnh	-	-	7.654.526.600	7.654.526.600
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	3.232.713.400	3.232.713.400	3.232.713.400	3.232.713.400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.091.842.062	6.091.842.062	6.316.292.030	6.316.292.030
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	86.650.694.086	86.650.694.086	24.244.433.116	24.244.433.116
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương	1.344.504.000	1.344.504.000	58.566.494.500	58.566.494.500
- Công ty TNHH Fujisan	-	-	9.172.385.700	9.172.385.700
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	7.401.356.050	7.401.356.050	7.401.356.050	7.401.356.050
- Công ty CP 3N Construction	-	-	16.479.221.146	16.479.221.146
- Công ty CP HIBISCUS	6.526.097.041	6.526.097.041	1.183.008.339	1.183.008.339
- Công ty CP Chi Thủy	2.148.743.520	2.148.743.520	-	-
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	75.569.786.874	75.569.786.874	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	13.382.344.613	13.382.344.613	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	35.796.170.000	35.796.170.000	-	-
- Công ty CP MD Việt Nam	2.992.257.514	2.992.257.514	2.992.257.514	2.992.257.514
- Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng sản Thăng Long	1.516.458.562	1.516.458.562	1.516.458.562	1.516.458.562
- DNTN Minh Dung Bình Định	-	-	1.322.334.808	1.322.334.808
- Công ty TNHH SX KD XNK Hoàng Long	-	-	1.063.393.308	1.063.393.308
- Công ty TNHH TM DV Đại Lợi Nhất	-	-	1.242.571.926	1.242.571.926
- Vũ Phương Chi	15.295.021.000	15.295.021.000	-	-
- Lê Thị Mai Loan	-	-	33.000.000.000	33.000.000.000
- Trần Thị Kiều Tiên	15.230.000.000	15.230.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Nguyễn Thanh Hùng	2.881.000.000	2.881.000.000	110.706.000.000	110.706.000.000
- Hồ Thị Thủy Dung	319.000.000	319.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
- Kiều Thị Quang Vinh	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-
- Công Ty CP Phú Tài	-	-	1.288.218.567	1.288.218.567

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công Ty Cổ Phần Viet Golden Farm	20.290.000.000	20.290.000.000	-	-
- Công ty CP HCM Lott 68	5.860.116.319	5.860.116.319	349.726.819	349.726.819
- Công Ty CP Thành Vũ Tây Ninh	10.765.544.957	10.765.544.957	-	-
- Công ty TNHH Hương Phát	2.140.421.567	2.140.421.567	-	-
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	2.053.628.100	2.053.628.100	4.153.172.800	4.153.172.800
- Từ Kim Huyền	1.145.141.500	1.145.141.500	4.466.648.100	4.466.648.100
- Cơ sở SXKD TMDV Quốc Dũng	-	-	-	-
- Công ty CP TMDV Phi Châu	11.218.149.261	11.218.149.261	10.129.641.987	10.129.641.987
- Huỳnh Phúc Lộc	-	-	2.337.555.000	2.337.555.000
- Công ty TNHH MTV Quách Nguyên Thông	-	-	2.279.291.700	2.279.291.700
- Công ty TNHH DV TM Tín Phúc	2.714.854.314	2.714.854.314	-	-
- HTX Vận tải Thủy bộ Núi Dài	2.988.930.677	2.988.930.677	4.185.239.890	4.185.239.890
- Công ty TNHH Đại Phú Đạt	-	-	2.219.800.000	2.219.800.000
- Các đối tượng khác	34.319.817.526	34.319.817.526	45.997.486.607	45.997.486.607
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	426.043.797.807	426.043.797.807	688.193.217.159	688.193.217.159

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Nguyễn Thanh Hùng	2.881.000.000	2.881.000.000	110.706.000.000	106.706.000.000
---------------------	---------------	---------------	-----------------	-----------------

18. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	748.047.370.394	502.484.166.134
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	87.575.352.999	208.638.916.060
- Công ty TNHH MTV Vipico	10.000.000.000	-
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	-	112.045.285.773
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	145.000.000.000	145.000.000.000
- Đối tượng khác	(*) 505.472.017.395	36.799.964.301

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Ghi chú:

(*) Trong đó có 497.833.282.530 đồng là khoản người mua trả tiền theo tiến độ hợp đồng Dự án Malibu Hội An.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	58.367.092.759	132.422.720.274	76.436.526.804	114.368.286.229
Thuế giá trị gia tăng	15.650.160.866	26.191.464.386	22.714.453.638	19.127.171.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.348.627.864	52.169.972.981	25.759.407.612	51.759.193.233
Thuế thu nhập cá nhân	2.252.349.345	5.434.930.378	5.047.867.089	2.639.412.634
Thuế tài nguyên	10.891.476.721	32.112.844.321	12.487.613.104	30.516.707.938
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.120.826.680	549.240.590	1.589.438.620	80.628.650
Thuế khác	2.508.198.985	4.991.020.058	3.761.176.396	3.738.042.647
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	595.452.298	10.973.247.560	5.061.570.345	6.507.129.513
	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	1.061.845.771	24.752.023	5.025.190.207	6.062.283.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.014.442.218	5.014.442.218
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.637.989	7.637.989	-
Thuế khác	1.061.845.771	17.114.034	3.110.000	1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	209.453.968.175	127.530.211.768
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	185.734.622.755	80.836.800.356
- Trích trước chi phí phát hành trái phiếu	12.375.000.000	-
- Trích trước lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	28.684.689.583
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	9.883.345.575	3.399.079.156
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	-	1.775.130.790
- Chi phí phải trả khác	1.460.999.845	12.834.511.883
b. Dài hạn	-	-
Cộng	209.453.968.175	127.530.211.768

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	357.244.467.810	568.791.644.142
- Tài sản thừa chờ xử lý	195.790.133	454.682.392
- Kinh phí công đoàn	110.196.754	137.847.874
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	404.696.379	258.941.679
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	5.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.533.784.544	562.940.172.197
<i>Trong đó:</i>	-	-
+ Công Ty Cp Đầu Tư Dịch Vụ Orchid (1)	60.000.000.000	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	1.550.000.000	1.300.000.000
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	12.270.680.237	12.270.680.237
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng	4.438.383.992	7.942.547.376
+ Công ty CP TM Xây Dựng Phúc Bảo Minh	-	36.409.638.889
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	15.122.844.090	23.678.839.576

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
+ Công ty CP Tập đoàn Cường Hưng Thịnh	-	15.000.000.000
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	-	82.681.000.000
+ Công ty Cổ Phần MGM Hanbit	4.679.533.152	-
+ Nguyễn Tích Phương	15.905.620.000	19.207.230.597
+ Đỗ Phương Mai	-	45.989.580.000
+ Trần Thị Kiều Tiên	-	53.992.435.557
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	1.544.300.000	60.132.000.000
+ Nguyễn Thị Hải	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Bùi Thành Lâm	4.111.996.000	16.663.613.827
+ Khác	228.697.388.263	179.459.567.328
b. Dài hạn	977.387.947.657	45.250.000.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	4.950.000.000	13.250.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	972.437.947.657	32.000.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Sao Sáng Sài Gòn	6.724.358.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	(2) 76.559.514.476	-
+ Công ty Cổ Phần MGM Hanbit	(3) 280.000.000.000	-
+ Công Ty CP DV Chi Thủy	(4) 470.000.000.000	-
+ Nguyễn Như Hường	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vũ Phương Chi	(5) 32.960.470.000	-
+ Nguyễn Tích Phương	11.774.500.000	-
+ Hồ Thị Thủy Dung	16.505.155.500	-
+ Các đối tượng khác	61.913.949.681	16.000.000.000
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản đặt cọc mua sản phẩm căn hộ thuộc Dự án Malibu Hội An

(2) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty con - Công ty Tapiotek với công ty CP Helios ngày 20/4/2019, thời hạn 3 năm.

(3) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2019 /HĐ-HTĐT ngày 30/07/2019 giữa công ty TNHH Pegas và Công Ty Cổ Phần MGM Hanbits. Số tiền hợp tác kinh doanh là 330 tỷ. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(4) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư dự án BĐS giữa Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy và Công ty CP BCG Land ngày 19/12/2019, thời hạn 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(5) Đây là khoản Nguyễn Hoàng nhận từ Bà Vũ Phương Chi theo HĐ 12/03/2019/HĐVV NH-VPC ký ngày 13/12/2018 thời hạn 24 tháng để bổ sung nguồn vốn thực hiện hoạt động kinh doanh

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.080.057.600.000	(165.000.000)	491.981.654	313.606.537	35.389.526.018	241.260.789.636	1.357.348.503.845
- Lợi nhuận tăng/(giảm) trong năm					(15.840.892.714)	27.167.063.975	11.326.171.261
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con				457.044.155	(27.495.794.682)	98.497.420.730	71.458.670.203
- Trích lập các quỹ					(2.564.786.939)	(6.810.667.940)	(9.375.454.879)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con						(23.046.316.276)	(23.046.316.276)
Số dư tại ngày 31/12//2018	1.080.057.600.000	(165.000.000)	491.981.654	770.650.692	(10.511.948.317)	337.068.290.125	1.407.711.574.154
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.080.057.600.000	(165.000.000)	491.981.654	770.650.692	(10.511.948.317)	337.068.290.125	1.407.711.574.154
- Lợi nhuận trong kỳ này					114.417.819.613	26.104.008.628	140.521.828.241
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con			(7.337.534)	(4.959.407)	31.994.646.934	64.409.832.202	96.392.182.195
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con					(2.244.479.606)	(6.084.325.096)	(8.328.804.702)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ							-
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con						(11.769.161.981)	(11.769.161.981)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổ chức, cá nhân khác	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
Cộng	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108.005.760</i>	<i>108.005.760</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108.005.760</i>	<i>108.005.760</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- <i>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	765.691.285	313.606.537
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	484.644.120	491.981.654

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	183.692,75	124.094,88
- EUR	793,25	804,17
- JPY	880.093,00	1.005,00

d. Vàng tiền tệ

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Doanh thu	1.575.879.320.250	1.114.094.273.491
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	1.059.854.255.928	904.428.736.651
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.766.093.658	118.396.882.543
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	373.258.970.664	91.268.654.297
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		773.279.397
- Giảm giá hàng bán		771.327.011
- Hàng bán bị trả lại		1.952.386

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	924.996.379.206,00	788.206.679.974
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.180.935.167	26.924.135.698
- Giá vốn xây lắp	334.658.655.100	66.816.330.567
Cộng	1.296.835.969.473	881.947.146.239

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.000.734.647	3.600.434.511
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.489.341.209	114.154.484
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	268.638.145.420	104.580.800.000
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	36.413.134.239	99.837.777.881
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.383.510	474.970.576
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.671.299	20.182.732
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	778.175.342	
Cộng	327.474.585.666	208.628.320.184

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	176.139.970.926	169.643.124.063
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	189.624.187	161.851.048
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.624.383	143.255.753
- Lỗ đầu tư cổ phiếu	28.162.785	668.593.625
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		12.572.363
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	7.742.400.380	54.040.394.540
- Chi phí tài chính khác	1.350.542.571	208.267.782
Cộng	185.468.325.232	224.878.059.174



5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	71.375.466.552	64.443.731.118
- Chi phí nhân viên	1.564.232.467	355.747.600
- Chi phí vật liệu, bao bì	422.341.478	986.958.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.854.463.803	53.497.156.709
- Chi phí bằng tiền khác	5.534.428.803	9.603.868.536
	176.125.224.111	105.831.576.188
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	176.125.224.111	105.831.576.188
- Chi phí nhân viên quản lý	54.336.849.422	37.576.911.694
- Chi phí vật liệu quản lý	1.191.303.062	831.915.895
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.096.905.826	2.294.696.186
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.631.621.794	4.076.753.204
- Thuế, phí và lệ phí	1.120.520.184	959.922.465
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	35.842.780.999	856.853.974
- Phân bổ lợi thế thương mại	26.893.909.383	24.352.399.115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.819.064.887	22.228.410.094
- Chi phí khác	15.192.268.554	12.653.713.561
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.058.152.650	166.720.395.852
- Chi phí nhân công	105.696.098.771	92.821.300.069
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.500.881.011	24.475.926.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	960.850.362.447	243.436.425.967
- Chi phí bằng tiền khác	80.840.097.354	69.042.821.791
Cộng	1.478.945.592.234	596.496.870.031

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	4.981.647.379	3.401.749.685
- Các khoản khác	4.016.476.057	971.543.634
Cộng	8.998.123.436	4.373.293.319

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	930.385.115	3.090.060.143
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	1.968.739.302	3.921.411.187
- Các khoản khác	3.293.914.772	2.800.725.541
Cộng	6.193.039.189	9.812.196.871

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.334.450.740	35.602.124.725
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	69.239.066.026	7.639.923.532
- Tổng thu nhập chịu thuế	261.573.516.767	43.242.048.257
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(215.113.276)	(615.620.491)
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	260.849.864.905	42.626.427.766
+ Thu nhập tính thuế	260.849.864.905	17.993.123.819
+ Thu nhập không bị tính thuế		24.633.303.947
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52.169.972.981	24.633.303.947
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	52.169.972.981	24.489.847.603
+ Khoản thuế truy thu		143.456.344

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(357.350.482)	(357.350.482)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(357.350.482)	(357.350.482)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.417.819.613	(15.840.892.714)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108.005.760	108.005.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.059	(147)

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.417.819.613	(15.840.892.714)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108.005.760	108.005.760
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.059	(147)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có thể chấp 28.420.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

Ngoài ra, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Lương, thưởng, phụ cấp khác	1.876.441.556
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Phải thu	2.559.027.778
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Phải thu	140.956.132.747
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải thu	18.797.595.701
Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Phải trả	1.500.000.000
	Phải thu	84.152.475
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Phải thu	182.162.563.061
	Phải thu	13.460.525.631
Công ty Cổ Phần Tracodi Land	Phải thu	470.000.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Chỉ tiêu	Số tiền
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phải trả người bán ngắn hạn	2.881.000.000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	62.344.128
	Phải thu ngắn hạn khác	19.203.376
	Phải thu dài hạn khác	15.000.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải trả ngắn hạn khác	1.550.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	2.199.867.556
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Tracodi Land	Phải thu dài hạn khác	470.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	62.344.128
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	145.000.000.000
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	87.575.352.999

05011729
CÔNG T
HIỆM HỮ
VỤ TƯ
HÍNH KẾ T
KIỂM TOÁ
PHÍA NAM
- T.P HỒ C

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.059.854.255.928	142.766.093.658	373.258.970.664	1.575.879.320.250
Giá vốn	924.996.379.206	37.180.935.167	334.658.655.100	1.296.835.969.473
Lợi nhuận gộp	134.857.876.722	105.585.158.491	38.600.315.564	279.043.350.777

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam